

TÀI LIỆU ÔN THI KHO BẠC 2021

---☞📖☞---

BỘ 172 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B

ÔN THI KHO BẠC 2021

(Đáp án + Dịch nghĩa + Giải thích)

Đà Nẵng – T8/2021

1. This table is made _____ wood.

A. of B. to C. from D. into

Khi nói về chất liệu cấu tạo của một vật, có 3 cách dùng:

- Nếu khi nhìn sản phẩm làm ra, ta không thể dự biết được thành phần cấu tạo của nó, ta dùng "made from".

Cách dùng này thường xuất hiện trong các trường hợp nói về món ăn, hợp chất...
(Ex: *This cake is made from eggs, flour, vanilla...*).

- Nếu khi nhìn sản phẩm làm ra, ta biết ngay nguyên liệu cấu thành nên nó, ta dùng "made of" (Như trường hợp câu hỏi trên)

- Nếu một sản phẩm được chế thành nhờ lấy 1 phần từ một vật khác, ta dùng "made out of" (Ex: *He was so poor that he had a towel made out of an old table cloth – Anh ta đã từng nghèo đến mức có một cái khăn tắm làm từ một cái khăn trải bàn cũ.*)

Dịch nghĩa: Chiếc bàn này làm bằng gỗ.

2. Nobody believed him due to his breach _____ promise.

A. about B. of C. on D. in

Ta có: breach of sth: sự phá vỡ cái gì đó

Dịch nghĩa: Vì việc phá lời hứa của anh ta mà chẳng ai tin anh ta.

3. She showed great ardour _____ music

A. to B. with C. of D. for

Nghĩa quan trọng của từ for (các em gặp rất nhiều trong tiếng Anh): dành cho ai đó/ cái gì

Dịch: cô ấy thể hiện 1 niềm đam mê mãnh liệt cho âm nhạc

4. An attack was launched _____ the enemy

A. to B. again C. by D. along

against: chống lại, hướng phản lại

Dịch nghĩa: Đã mở một cuộc tấn công chĩa về kẻ thù.

5. Don't be familiar _____ him; he's a dishonest man.

A. to B. with C. for D. into

Ta có: be familiar with sb: quen thân với ai

Dịch nghĩa: Đừng có mà thân thiết với anh ta; anh ta là một người không trung thực.

6. Is he guilty or innocent _____ the crime?

A. for B. with C. of D. to

Ta có: be innocent of sth: vô tội khỏi tội gì đó

Dịch nghĩa: Anh ta có tội hay vô tội với cái tội đó?

7. Can we be sure _____ his honesty?

A. of B. with C. for D. to

Ta có: *to be sure of sth*: chắc chắn về điều gì

Dịch nghĩa: Cậu có chắc chắn về độ trung thực của anh ta không?

8. If you earn a good salary, you can be independent _____ your parents.

A. by B. to C. for D. of

Ta có “*dependent on*” còn “*independent of*” nhé

be independent of sb: độc lập khỏi ai

Dịch nghĩa: Nếu bạn kiếm được lương cao, bạn có thể độc lập khỏi bố mẹ bạn.

9. I am a candidate _____ that post of teaching.

A. of B. in C. for D. about

Đừng nhầm lẫn với “*of*” nhé các em. Ứng cử viên này dành cho (*for*) vị trí công việc chứ không phải là thuộc sở hữu (*of*) của vị trí công việc.

Dịch nghĩa: Tôi là một ứng cử viên cho vị trí dạy học đó.

10. We had many battles _____ the US troop.

A. in B. against C. to D. with

Với những từ ngữ mang nghĩa có tính chất chiến tranh, mâu thuẫn hay bao hàm hai phía trái ngược (*động từ, danh từ*), ta dùng *against* để nối hai phía trái ngược đó trong câu.

Dịch nghĩa: Chúng tôi có nhiều trận chiến chống lại quân đội Mỹ.

11. He gave her a bunch _____ flowers.

A. of B. in C. about D. down

ta luôn có: *a bunch of sth*: một bó gì

Dịch nghĩa: Anh ấy tặng tôi một bó hoa.

12. Gas is made _____ coal.

A. from B. to C. with D. of

Khi nhìn sản phẩm làm ra, ta không thể dự biết được thành phần cấu tạo của nó, ta dùng “*made from*”.

Dịch nghĩa: Gas được làm từ than đá.

13. He was ill _____ fever.

A. for B. to C. with D. in

Một nghĩa quan trọng của giới từ *with*: diễn tả trạng thái đang có cái gì hoặc đang mang cái gì đó (*She is the girl with red hair* – cô ấy là cô gái có mái tóc màu đỏ)

Dịch nghĩa: Anh ấy ốm yếu với bệnh sốt.

14. These facts may be familiar _____ you.

A. with B. about C. to D. into

Phân biệt *familiar with sb* và *familiar to sb*:

- *Familiar with sb*: chỉ mối quan hệ thân thiết giữa người chủ thể và một người khác. Để dễ

hiểu hơn, ta có thể có công thức: N (người) + be familiar with sb.

- Familiar to sb: công thức: N (vật) + be familiar to sb: một vật/ một điều gì đó quen thuộc đối với một người nào đó. Tức là người đó thấy điều đó/ vật đó quen thuộc, người đó biết rõ điều đó

Dịch nghĩa: Những yếu tố này có thể quen thuộc đối với bạn.

15. There was a picturesque approach _____ the house.

- A. in B. towards C. into D. to

Approach to sth: đường dẫn đến, lối vào

Dịch nghĩa: Có một con đường đẹp đến ngôi nhà (đến nơi nào dùng giới từ "to")

16. We have no authority _____ increase your salary.

- A. on B. to C. about D. in

Giới từ cố định với "authority" khi nói 'có quyền lực về vấn đề gì đó':

- have authority over sb: Có quyền lực với ai

- have authority to do sth: có quyền lực làm gì

Vậy đáp án là "to"

Dịch nghĩa: Chúng tôi không có quyền nâng lương cho cậu.

17. I'm always forgetful _____ students' names.

- A. to B. of C. about D. in

be forgetful of sth/ sb: thường hay quên

Dịch nghĩa: Tôi cứ luôn quên tên của học sinh.

18. Ted has aptitude _____ arithmetic.

- A. of B. for C. to D. with

a có: aptitude + for sth: có tài năng thiên bẩm về cái gì đó

Dịch: Ted có tài năng thiên bẩm về số học.

19. He made an attempt _____ pass the exam.

- A. to B. in C. about D. of

Ta có: to make an attempt to do sth (cố gắng làm gì đó)

Dịch nghĩa: Cậu ta cố gắng để vượt qua bài thi.

20. The woman _____ next door died this morning due to heart attack.

- A. living B. being lived C. who lives D. whom lives

Ta có thể sử dụng một hiện tại phân từ trong trường hợp giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ diễn tả một hành động mang tính chủ động, động từ chia ở một thì tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ sống ở nhà bên cạnh đã mất vào sáng nay vì lên cơn đau tim.

21. The cat _____ is mine.

- A. sleep B. slept C. sleeping D. to sleep

Ta có thể sử dụng một hiện tại phân từ trong trường hợp giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ diễn tả một hành động mang tính chủ động, động từ chia ở một thì tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Con mèo đang nằm ngủ là mèo của tôi.

22. Lan is the girl _____ to John.

- A. talked **B. talking** C. talk D. to talk

Ta có thể sử dụng một hiện tại phân từ trong trường hợp giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ diễn tả một hành động mang tính chủ động, động từ chia ở một thì tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Lan là cô gái đang nói chuyện với John.

23. I like the picture _____ by Marry.

- A. to be painted **B. painted** C. paint D. painting

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

painted = which was painted

Dịch nghĩa: Tôi thích bức tranh được vẽ bởi Marry.

24. I like all the books _____ by her.

- A. being written **B. written** C. writing D. write

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

Dịch nghĩa: Tôi thích tất cả các quyển sách mà cô ấy viết.

25. My girl friend is the one _____ "If you".

- A. to sing B. sing C. sang D. singing

Ta có thể sử dụng một hiện tại phân từ trong trường hợp giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ diễn tả một hành động mang tính chủ động, động từ chia ở một thì tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn gái tôi là người đang hát bài "If you" ấy.

26. Music _____ by Ryan Tedder is great.

- A. composing B. compose C. to compose D. composed

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

Composed = which is composed

Dịch nghĩa: Âm nhạc sáng tác bởi Ryan Tedder rất tuyệt.

27. His shop sells things _____ by hand.

- A. making B. made C. make D. to make

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

Dịch nghĩa: Cửa hàng quần áo bán những đồ được làm bằng tay.

28. Justin is the boy _____ playing football.

- A. being good at B. be good C. to be good at D. being bad

Ta có thể sử dụng một hiện tại phân từ trong trường hợp giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ diễn tả một hành động mang tính chủ động, động từ chia ở một thì tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Justin là cậu bé đá bóng giỏi.

29. My favorite character in the drama was the emperor _____ by Kim Soo Huyn.

- A. who stars B. staring C. starred D. to star

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

starred= which is starred

Dịch nghĩa: Nhân vật tôi yêu thích trong bộ phim là nhân vật hoàng đế, được đóng bởi Kim Soo Hyun.

30. Her class has a new English teacher _____ Mr. Brown.

- A. call
B. calling
C. be called
D. called

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động.

Called = which is called

Dịch nghĩa: Lớp cô ấy có một giáo viên tiếng Anh mới tên là Thầy Brown.

31. There are 10 assignments _____.

- A. completing
B. completed
C. complete
D. to be completed

Ta sử dụng một động từ nguyên mẫu - giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ đó đề cập đến một ý tưởng về mục đích, bổn phận hay sự cho phép. Câu này mang nghĩa bị động.

Dịch nghĩa: Có 10 bài tập cần được hoàn thành.

32. Jane usually wears clothes _____ in Vietnamese.

- A. to make
B. making
C. make
D. made

Giảm MĐQH: Quá khứ phân từ V-ed/Irregular verb thay thế cho chủ ngữ + động từ ở dạng bị động

Dịch nghĩa: Jane thường mặc trang phục xuất xứ Việt Nam.

33. Sorry I'd like to join but I can't. I have a lot of work _____ today.

- A. doing
- B. to do
- C. done
- D. do

Ta sử dụng một động từ nguyên mẫu - giảm mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ đó đề cập đến một ý tưởng về mục đích, bốn phần hay sự cho phép.

Dịch nghĩa: Xin lỗi tôi rất muốn tham gia nhưng tôi không thể. Tôi có rất nhiều việc phải làm hôm nay.

34. Where is Quan now? - _____.

- A. Upstair
- B. Downstairs
- C. Up
- D. Down

Downstairs: trạng từ chỉ nơi chốn

Dịch nghĩa: Quân đang ở đâu rồi? – Ở tầng dưới.

35. She asked me if I was going to Phu Quoc _____?

- A. the next day
- B. the day before
- C. tomorrow
- D. next day

Với câu trực tiếp dùng trạng từ chỉ thời gian "tomorrow" chuyển sang câu gián tiếp thành "the next day"

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tôi là có phải tôi định đi Phú Quốc ngày mai không?

36. Marry told me that she would study _____.

- A. abroad
- B. now
- C. seldom
- D. hardly

Abroad: trạng từ chỉ nơi chốn

Dịch nghĩa: Marry bảo tôi là cô ấy sẽ đi du học.

37. She is playing guitar _____.

A. at the moment

B. in the moment

C. Both “now” and “at the moment” are correct.

D. now

Thời hiện tại tiếp diễn, dùng “now” hoặc “at the moment”

Dịch nghĩa: Cô ấy hiện giờ đang chơi guitar.

38. She goes to the gym _____.

A. twice a week

B. two time a week

C. a time a week

D. two a week

Twice a week: 2 lần một tuần

Dịch nghĩa: Cô ấy đến phòng tập 2 lần một tuần.

39. She was reading books at this time _____.

A. now

B. tomorrow

C. then

D. yesterday

Thời quá khứ, dùng “yesterday”

Dịch nghĩa: Cô ấy đang đọc sách vào giờ này hôm qua.

40. I am going to visit his grandparents in New York _____.

A. yesterday

B. 2 years ago

C. next week

D. at the moment

Thời tương lai dự định, sử dụng “next week”

Dịch nghĩa: Tôi định đến thăm ông bà ở New York vào tuần tới.

41. A house was built _____.

A. nearby

B. sometimes

C. some

D. quick

Nearby: trạng từ chỉ nơi chốn
Dịch nghĩa: Một ngôi nhà được xây ở gần đây.

42. She said she was listening to the music _____.

- A. now
- B. then
- C. the next day
- D. at this moment

Với câu trực tiếp dùng trạng từ chỉ thời gian “now” chuyển sang câu gián tiếp thành “then”

Dịch nghĩa: Cô ấy nói cô ấy đang nghe nhạc lúc đó.

43. _____ can I find my car key.

- A. Sometimes
- B. Where
- C. Nowhere
- D. Away

Nowhere: trạng từ chỉ nơi chốn

Dịch nghĩa: Tôi không tìm thấy chìa khóa xe của tôi ở đâu cả.

44. _____ I go to the school to meet my teachers.

- A. Seldom
- B. Sometimes
- C. Always
- D. Never

Tất cả đều là trạng từ tần suất nhưng chỉ có Sometimes mới có thể đứng đầu câu.

Dịch nghĩa: Thỉnh thoảng tôi lại về trường gặp lại các thầy cô giáo cũ.

45. Oh it's too good to be true. Bill Gates walked _____ me.

- A. afterward
- B. towards
- C. toward
- D. afterwards

Towards + N: hướng về phía ai/cái gì

Dịch nghĩa: Ôi nó quá tốt khó mà tin được. Bill Gates đi về phía tôi.

46. She calls me _____ when she doesn't have any work to do.

- A. usually
- B. never
- C. sometimes
- D. always

Sometimes có thể đứng cuối mệnh đề

Dịch nghĩa: thỉnh thoảng cô ấy gọi cho tôi khi cô ấy không có việc gì để làm.

47. The thief was arrested shortly _____.

- A. next week
- B. soon
- C. afterwards
- D. now

Afterwards: sau đó

Dịch nghĩa: Sau đó tên trộm đã nhanh chóng bị bắt giữ.

48. I would have been in so much trouble if you hadn't help me _____.

- A. now
- B. next month
- C. quick
- D. last week

Câu điều kiện loại 3 diễn tả điều không có thật trong quá khứ

Dịch nghĩa: Tôi sẽ gặp vấn đề lớn nếu tuần trước cậu không giúp tôi.

49. She _____ me anything about that problem so far.

- A. has not told
- B. will not tell
- C. is not telling
- D. does not tell

so far -> dấu hiệu của thời hiện tại hoàn thành

Nghĩa câu: Cô ấy vẫn chưa nói với tôi bất kì điều gì về vấn đề đó.

50. It's rather unusual _____ Martin at home _____ on a Sunday.

- A. to see – studying
- B. to be seeing – studied
- C. having seen – study
- D. seeing – to be studying

S + to be + adj + to V-inf. Với các động từ chỉ giác quan như see, hear,...: Hear somebody do something: nghe thấy âm thanh được phát ra từ người/vật nào đó từ đầu đến cuối. Hear somebody doing something: nghe thấy âm thanh khi âm thanh đang được phát ra từ người/vật nào đó (không nghe thấy từ đầu đến cuối). Có thể thấy ở đây V-ing hợp lý hơn. Do đó đáp án A là đáp án chính xác.

51. She appears _____ deeply by what I said to her yesterday.

- A. to be offended
- B. having offended
- C. having been offended
- D. to have been offended

to appear to have done something (sth happened in the past)

52. In the last hundred years, traveling _____ much easier and more comfortable.

- A. has become
- B. will become
- C. becomes
- D. became

in the last + period of time -> dấu hiệu thời hiện tại hoàn thành

Nghĩa câu: Trong vòng 100 năm vừa qua, việc đi lại đã trở nên dễ dàng hơn và thoải mái hơn.

53. After _____ ill for over ten days, my son appeared _____ quite a bit of weight.

- A. to be – having lost
- B. having been – to have lost
- C. to have been – to be losing
- D. being – to be lost

Sau giới từ cần dùng động từ đuôi -ing. Ở đây chỉ một sự việc đã xảy ra trong quá khứ nên cần động từ quá khứ phân từ (having been). Appear to have done something: có vẻ như đã làm điều gì đó (trong quá khứ).

54. I believe that it will be a waste of time _____ to my brother.

- A. to talk
- B. talking
- C. having talked
- D. talked

It be waste time doing something

55. The two boys were caught _____ the exam papers from the teachers' room.

- A. to steal
- B. stealing
- C. having stolen
- D. to be stealing

To catch somebody doing something (part of the action)

56. The television isn't working. It ... during the move.

- A. must have been damaged
- B. needn't be damaged
- C. ought not be damaged
- D. should have been damaged

Past probability (passives)

57. The Norwegian explorer Roald Amundsen was the first person _____ the South Pole in 1911

- A. having reached
- B. to be reached
- C. to reach
- D. reached

The first person to do sth

58. English _____ a second language in countries like India, Nigeria or Singapore.

- A. has become
- B. became
- C. is become
- D. is become

Thời hiện tại hoàn thành diễn tả điều xảy ra trong quá khứ và vẫn còn ở hiện tại. Tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ thứ hai ở các nước như Ấn Độ, Nigeria, hay Singapo

59. Actually I dislike _____ by train, but I still prefer it to flying.

- A. to travel
- B. having travelled
- C. travelling
- D. travelled

Dislike doing something

60. They said that they _____ the work themselves.

- A. had done
- B. did
- C. has done
- D. have been done

Chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp, lùi thì.

Câu trực tiếp là thời quá khứ đơn: "We did the work ourselves", they said.

Sang câu gián tiếp, chuyển quá khứ đơn "did" thành quá khứ hoàn thành "had done"

Nghĩa câu: Họ nói rằng họ đã tự làm việc đó.

61. The medical authorities warned everyone _____ the water without first _____ it.

- A. had drunk – being boiled
- B. drinking – having to boil
- C. not to drink – boiling
- D. to drink – having boiled

Warn somebody (not) to do something – without doing something

62. I wish I were able to get the others _____ what I want!

- A. to do
- B. to doing
- C. do
- D. doing

Get somebody to do something: bảo ai làm gì

Nghĩa câu: Giá mà tôi có thể bảo người khác làm những gì tôi muốn.

63. I am a serious man and I really could not _____ by another examiner.

- A. have promised Bob having his son's paper reread
- B. promise to Bob rereading his son's paper
- C. promise Bob rereading his son's paper
- D. promise Bob to have his son's paper reread

Promise to do something: hứa sẽ làm gì

have sth done: việc nào đó được thực hiện bởi người khác

Nghĩa câu: Tôi là người nghiêm túc và tôi thực sự không thể hứa với Bob rằng một người chấm thi khác sẽ đọc lại bài thi của con trai anh ấy

64. Don't tell Tan because I don't want_____.

- A. him know
- B. knowing
- C. him to know
- D. know

Want sbd to do sth

65. Even if we had been given much more money for the course, we would _____ the housework by themselves.

- A. have to have our students doing
- B. have had our students doing
- C. have had our students do
- D. have had out students to do

Have sbd do (conditional sentence type 3)

66. You should avoid _____ his divorce

- A. to have mentioned
- B. not to mention
- C. to mention
- D. mentioning

Avoid doing something

67. Their worst mistake was to have promised every worker _____ their wages.

- A. the doubling
- B. to have doubled
- C. to double
- D. doubling

Promise (somebody) to do something

68. The students who had taken the university entrance exam were waiting for the results _____.

- A. to be announced
- B. announced
- C. having announced
- D. to announce

Wait for something to do something

69. I really believe that you should let your son _____ his own decisions.

- A. make

- B. to make
- C. to be making
- D. making

Let somebody do something

70. They requested us ... them some help.

- A. giving
- B. give
- C. to give
- D. gave

Request sbd to do sth

71. I didn't expect _____ to go to that party alone.

- A. to be let
- B. to be allowed
- C. to allow
- D. being allowed

Expect to do something (passives)

72. It was fairly simple, I sorted out the situation simply by _____ a report.

- A. having each of them write
- B. making each of them to write
- C. having each of them to write
- D. asking each of them write

By + V_ing (To have somebody do something)

73. The refreshments _____ by Karen.

- A. are going to be prepared
- B. are to prepare
- C. are preparing
- D. are going to prepare

Bị động thời tương lai gần: is/am/are + going + to be V (PII)

Nghĩa câu: Bữa ăn nhẹ sẽ được Karen chuẩn bị.

74. He wanted to know if she _____ Ba the day before.

- A. had seen
- B. can see

- C. see
- D. has seen

Chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp, ta lùi thì

Dựa vào "the day before" ta biết câu trực tiếp ở thời quá khứ vì "the day before" là từ "yesterday" chuyển thành.

Ở đây câu trực tiếp là: "Did she see Ba yesterday?", he asked. câu hỏi Yes/No thời quá khứ đơn

Chuyển sang câu gián tiếp, lùi thành "had seen"

Nghĩa câu: Anh ấy muốn biết hôm trước đó cô ấy có thấy Ba không?

75. Neither you nor I ... responsible for the bad result.

- A. am
- B. are
- C. be
- D. is

Neithernor (verbs agree with their closest subject

76. Jane _____ one dress already, and now she is making another.

- A. made
- B. have made
- C. had made
- D. has made

already: dấu hiệu của thể hoàn thành

Dựa vào về sau ở thời hiện tại tiếp diễn, ta suy ra chỗ cần điền cần phải chia thời hiện tại hoàn thành

Jane là ngôi thứ ba số ít nên dùng trợ động từ "has"

Dịch: Jane đã làm xong một cái váy, và giờ cô ấy đang làm một cái khác.

77. In football, only the goalkeeper _____ the ball with hands.

- A. is allowed to touch
- B. touch
- C. is allowed touching
- D. had been touch

Thời hiện tại đơn diễn tả điều hoàn toàn bình thường.

Ở đây chia bị động câu mới có nghĩa hợp lí

Câu đúng: In football, only the goalkeeper is allowed to touch the ball with hands.

Nghĩa câu: Trong bóng đá, chỉ có thủ môn mới được phép chơi bóng bằng tay

78. I demand that I _____ to retake the exam.

- A. were allowed
- B. be allowed
- C. will be allowed
- D. am allowed

Demand that sbd do sth: yêu cầu ai làm gì

Ở đây cần chia bị động

Nghĩa câu: Tôi yêu cầu rằng tôi được cho phép làm lại bài kiểm tra

79. If energy _____ unlimited, many things in the world would be different.

- A. is
- B. were
- C. would be
- D. will be

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật trong hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + mđ (qkđ), mđ (would/could... + V), lưu ý riêng với động từ to be ta chia "were" với mọi chủ ngữ.

Nghĩa câu: Nếu năng lượng không có giới hạn thì nhiều thứ trên thế giới sẽ khác.

80. It's not realistic to hope the local people won't object _____ for a facility they will never use themselves.

- A. to having to pay
- B. against having to pay
- C. to have to pay
- D. to be paying

Object to doing sth: phản đối cái gì

Đáp án đúng: to having to pay

Ở câu này, "having" chính là danh động từ đóng vai trò là tân ngữ của giới từ trong 1 cụm từ

Nghĩa câu: Không thực tế khi hy vọng cư dân địa phương sẽ không phản đối việc phải trả tiền cho cơ sở vật chất mà họ sẽ không bao giờ sử dụng.

81. The worst moment came when Barry had a sudden idea _____ in every room.

- A. to have cable TV installed
- B. for installing cable TV
- C. to have installed cable TV

D. of cable TV being installed

The idea to do something: ý tưởng làm gì. Have something done: nhờ/thuê/để ai đó làm gì cho mình.

82. For the past few decades, there _____ a remarkable change in transportation in Hanoi

A. have been

B. were

C. has been

D. was

for the past few decades: dấu hiệu của thời hiện tại hoàn thành

Dịch: Đã có một sự thay đổi đáng kể trong giao thông vận chuyển ở Hà Nội trong vòng vài thế kỉ qua.

83. I hate ... personal questions by newly-acquainted friends.

A. to be asking

B. to be asked

C. being asked

D. of asking

Hate doing sth --> hate being done (passives)

84. The weather forecast is promising. What about _____ on Saturday?

A. go hunting

B. going on hunting

C. going for hunting

D. going hunting

What about doing something (a suggestion)

Sau what about là động từ V-ing. Go hunting: đi săn.

85. They are preparing a new law which will make _____ the State

A. illegal to criticize

B. it illegal to criticize

C. illegal criticizing

D. it illegal criticizing

To make sth + adjective to do something

Make something + adj + to V-inf: làm cho cái gì như thế nào để làm gì.

86. There's no point in _____ telling her what to do. She never listens.

- A. tell
- B. telling
- C. told
- D. to tell

There's no point in doing sth

87. It was his own fault, but I couldn't help _____ sorry for him.

- A. feeling
- B. to feel
- C. to have felt
- D. having felt

Cannot help doing something

88. Most people talk too much and don't realize how important _____ is.

- A. to be listened
- B. to be listening
- C. listening
- D. have listened

How + Adj + S + Be => Cần danh từ đứng làm chủ ngữ

Đáp án chỉ có thể là "listening" vì đây là danh động từ, có thể đóng vai trò như là danh từ, các phương án còn lại không dùng được như 1 danh từ

Nghĩa câu: Hầu hết mọi người đều nói quá nhiều và không nhận ra việc nghe quan trọng như thế nào.

89. I was furious when I caught my brother _____ my diary.

- A. to read
- B. to be reading
- C. to have read
- D. reading

Catch somebody doing something (part of the action)

90. Barbara spends every evening in the park _____ with her dog.

- A. to be playing
- B. playing

- C. to play
- D. having played

Spend time doing something (present simple)

91. I _____ in the lounge for ten minutes.

- A. was told waiting
- B. was told to wait
- C. was telling to be waited
- D. was told to be waited

Chia bị động thời quá khứ đơn vì:

1. Kể lại sự việc đã xảy ra ở thời quá khứ nên chia quá khứ đơn

2. Cấu trúc bảo ai làm gì:

- Chủ động: tell sb to do sth

- Bị động: Sb + be + told + to do sth

Vậy đáp án đúng ở đây là: was told to wait

Nghĩa câu: Tôi được bảo ngồi ở phòng đợi chờ 10 phút.

92. I'd be very unhappy if we _____ to London.

- A. moved
- B. move
- C. would move
- D. will move

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật trong hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + mđ (qkđ), mđ (would/could... + V)

Nghĩa câu: Tôi sẽ không thấy vui nếu chúng ta chuyển đến Luân Đôn.

93. I would rather _____ English than French.

- A. learning
- B. learn
- C. to learn
- D. learnt

Would rather do sth than do sth: thà làm gì hơn, thích làm gì hơn

Nghĩa câu: Tôi thà học tiếng Anh hơn là học tiếng Pháp.

94. The board decided that the employer's constant lateness _____ a serious enough problem

- A. were

- B. to be
- C. is
- D. was

decided -> quá khứ đơn

Ở đây ta thấy chỗ trống cần điền cần chia thời quá khứ đơn diễn tả một việc trong quá khứ.

"lateness" là danh từ không đếm được, vậy chia "was".

Nghĩa câu: Ủy ban quyết định rằng việc đi muộn thường xuyên của người chủ là một vấn đề nghiêm trọng.

95. Since both teams _____ exceptionally well recently, no one knew what to expect from the match

- A. had been playing
- B. are playing
- C. play
- D. have played

Thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn tại thời điểm cụ thể đó.

Ở đây chuyện mọi người không biết ("no one knew") chia quá khứ, vậy việc đội bóng chơi tốt xảy ra từ trước và vẫn tiếp diễn vào lúc đó, nên ta chia quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bởi vì gần lúc đó cả hai đội bóng đều chơi tốt nên không ai biết dự đoán thế nào về trận đấu đầu giữa hai đội.

96. He was heard_____ shout

- A. of
- B. by
- C. at
- D. to

Hear sbd do sth sbd + be + heard to do sth (passives)

97. Field glasses and binoculars are small enough _____ in the hand.

- A. having been held
- B. to be holding
- C. to have held
- D. to be held

adjective enough to do something (passives)

98. It _____ that learning a foreign language _____ a lot of time.

- A. was said / was taken
- B. is saying / has been taken
- C. says / is taken
- D. is said / takes

- *Chỗ trống số 1 chia bị động: It is said that ... = Người ta nói rằng...*

- *Chỗ trống số 2: take time = mất bao nhiêu thời gian*

Chủ ngữ là "learning a foreign language" là số ít, vậy chia "takes"

Nghĩa câu: Người ta nói rằng học ngoại ngữ mất rất nhiều thời gian.

99. I have done enough for the time...

- A. been
- B. doing
- C. being
- D. be

For the time being (for a short period of time, not permanently)

100. One of the best places _____ reasonably priced clothing in Lisbon is in the market around the central square.

- A. to be found
- B. finding
- C. to finding
- D. to find

Be + superlatives + to do sth

Sau các cụm từ như the first/second/third hay the next, the last, the only, the best ta sử dụng động từ to V-infi.

101. At one moment everybody was busy looking for Father Francis, but the old man was _____.

- A. being found nowhere
- B. nowhere found
- C. nowhere to be found
- D. found nowhere

Câu bị động: nowhere to be found = unable to be found anywhere

Nghĩa câu: Mọi người đều bận rộn tìm kiếm Cha Francis, nhưng ông lão vẫn chưa được tìm thấy ở bất kì đâu

102. We had to delay recording the title song of the album because of the producer's last minute decision _____.

- A. about having rewritten the lyrics
- B. to have rewritten the lyrics
- C. of rewriting the lyrics
- D. to have the lyrics rewritten

Decision to do something: quyết định làm gì

have the lyrics rewritten: cho viết lại lời

Nghĩa câu: Chúng tôi phải hoãn buổi thu âm ca khúc chủ đề của album vì quyết định cho viết lại lời bài hát vào phút cuối của đạo diễn.

103. The students _____ by Mrs. Monty. However, this week they _____ by Mr. Tanzer.

- A. usually teach / are teaching
- B. have usually been taught / have been teaching
- C. are usually taught / are being taught
- D. were usually teaching / are teaching

Diễn tả điều bình thường theo lịch trình, chia hiện tại đơn, vậy là "are usually taught"

Diễn tả hành động tạm thời xảy ra, chia hiện tại tiếp diễn, vậy là "are being taught"

Dịch: Học sinh thường được cô Monty dạy. Tuy nhiên, tuần này họ đang được thầy Tanzer dạy.

104. Alexis _____ back next week

- A. comes
- B. will come
- C. come
- D. is coming

Hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đã được lên kế hoạch trong tương lai

Nghĩa câu: Tuần sau Alexis sẽ về.

105. Lots of houses _____ by the earthquake.

- A. were destroying
- B. destroyed
- C. are destroying
- D. were destroyed

Bị động thời quá khứ đơn: was/were + V (PII)

Lots of houses là số nhiều nên chia "were"

Nghĩa câu: Nhiều ngôi nhà đã bị phá hủy bởi trận động đất.

106. I ... this job in twenty minutes.

- A. will have finished
- B. have finished
- C. am finishing
- D. will finish

107. I'm delighted _____ the chance _____ you at last.

- A. to be having – being met
- B. to have had – to meet
- C. having had – to be meeting
- D. having – meeting

To be delighted to do st -Chance to do something

108. If she _____ the train last night, she _____ here now.

- A. were taking / is
- B. took / were
- C. had taken / would be
- D. had taken / would have been

Câu điều kiện loại hỗn hợp 3-2: If + mđ (qkht), mđ (would V)

Nếu tối qua cô ấy bắt được tàu thì bây giờ cô ấy đang ở đây rồi.

109. The manager has just arrived from abroad and won't be ready _____ you until tomorrow

- A. to be meeting
- B. having met
- C. meet
- D. to meet

Be ready to do something

110. We are very anxious because we are hoping to have our application at the adoption agency _____ by the end of the week.

- A. approve

- B. approved
- C. to be approved
- D. be approved

Ta có cấu trúc: have sth done

111. It was very naïve on your part _____ aware of the Council's decision
- A. to pretend no being
 - B. pretend no being
 - C. to pretend not to be
 - D. pretending not to be

It be adjective + to V (pretend to do sth)

112. You ought _____ video games too much
- A. play
 - B. not to play
 - C. not play
 - D. to play

Ought not to do sth (should not do sth)

113. The students asked the teacher to know what the next topic _____.
- A. are
 - B. was
 - C. is
 - D. will be

Chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta lùi thì.

Ở đây câu trực tiếp là: "Teacher, what is the next topic?" the students asked.

Khi sang câu gián tiếp, ngoài việc đổi cấu trúc câu, ta lùi "is" thành "was"

Nghĩa câu: Học sinh hỏi giáo viên để biết chủ đề tiếp theo là gì.

114. _____ here, he would help us with these troubles.
- A. Unless were Peter
 - B. Were Peter
 - C. If were Peter
 - D. Unless Peter were

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật trong hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + mđ (qkđ), mđ (would/could... + V)

Đảo của câu điều kiện loại 2: Were + S1 + to V1, S2 + would + V2

Ở đây VI là tobe nên ta bỏ thành phần "to VI"

Nghĩa câu: Nếu anh ấy ở đây thì anh ấy sẽ giúp chúng ta giải quyết những rắc rối này.

115. I don't recall ever _____ such a dull film as The English Patient before.

- A. to watch
- B. having watched
- C. to be watching
- D. to have watched

Recall sth/Ving: nhớ cái gì

Đáp án đúng: having watched là danh động từ ở dạng hoàn thành đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của động từ "recall"

Nghĩa câu: Tôi không hề nhớ trước đây đã từng xem một bộ phim ngu ngốc như phim "The English Patient" chưa.

116. _____ to you yet?

- A. Has been the book given back
- B. Are the book been giving back
- C. Has the book been given back
- D. Was the book been given back

Bị động thời hiện tại hoàn thành

Ta có: Dạng chủ động: S + has/have + V(PII) + O

Dạng bị động: O + has/have + been + V(PII)

Has the book been given back to you yet? = Quyển sách đã được trả lại cho cậu chưa?

117. Without your recommendation, we ... any success last year.

- A. will not have got
- B. would not have got
- C. had not got
- D. did not get

Câu điều kiện loại 3 diễn tả điều không có thật trong quá khứ: If + mđ (qkht), mđ (would have P2)

Without sth = If it had not been for sth: Nếu không có cái gì

Nghĩa câu: Nếu không có lời gợi ý của cậu thì năm ngoái chúng tôi đã không thành công bất kì cái gì.

118. He said that he ... the girl there, at that office that day.

- A. has meet
- B. had meet
- C. meet
- D. had met

Chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta lùi thì.

Ở đây câu trực tiếp là: He said "I met the girl here, at this office today"

Chuyển sang gián tiếp, "met" lùi thành "had met"

Nghĩa câu: Anh ấy nói anh ấy đã gặp cô gái ấy ở đó, ở văn phòng đó, vào ngày hôm đó.

119. He _____ walking for several hours and was very tired.

- A. is
- B. began
- C. has been
- D. had been

Thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động xảy ra trước và vẫn tiếp diễn ở một thời điểm trong quá khứ, thời điểm quá khứ ở câu này chính là việc anh ta mệt ("was very tired")

Nghĩa câu: Anh ấy đã đi bộ vài giờ đồng hồ và đã cực kì mệt.

120. She _____ him when he called her.

- A. did not pretend heart
- B. pretended not hear
- C. pretended not to hear
- D. pretended she heard not

Kể lại sự việc xảy ra trong quá khứ, chia quá khứ đơn

Pretend to do sth/ not to do sth: giả vờ làm gì/ không làm gì

Nghĩa câu: Cô ấy giả vờ không nghe thấy khi anh ấy gọi cô ấy.

121. She explained_____.

- A. how to make it
- B. me how to make it
- C. me to make it
- D. me make it

Explain how to do sth/ explain to sbd about sth

122. Mother warned_____ the electric plug

- A. her touching not
- B. her not to touch
- C. not touch
- D. her not touch

Warn sbd not to do sth (to tell sbd not to do sth because of sth dangerous or unpleasant)

123. No sooner _____ the news than she fainted.

- A. as she heard
- B. she heard
- C. had she heard
- D. she had heard

Cấu trúc No sooner ... than ... (Vừa mới... thì đã...)

No sooner + quá khứ hoàn thành đảo + than + mệnh đề (quá khứ đơn)

Đáp án đúng: had she heard

Nghĩa câu: Cô ấy vừa mới nghe được tin thì cô ấy ngất luôn.

124. When we reach Crewe we _____ half of the journey.

- A. did
- B. are doing
- C. will have done
- D. will do

Thời tương lai hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và lưu lại kết quả ở một thời điểm trong tương lai

Nghĩa câu: Khi chúng ta đến Crewe thì chúng ta đã đi được một nửa chặng đường.

125. _____ in simpler words?

- A. Can this issue express
- B. Couldn't this issue be expressed
- C. Has this issue expressed
- D. Can't this issue express

Bị động với động từ khuyết thiếu: can/could/may/might/... + be + V (PII)

Câu đúng: Couldn't this issue be expressed in simpler words?

Nghĩa câu: Vấn đề này không thể được diễn tả bằng những ngôn từ đơn giản hơn được à?

126. If I knew how _____ frankly to me about their personal problems, I wouldn't need a psychologist.

- A. best force all those distrustful teenagers to speak
- B. to get all those distrustful teenagers to speak
- C. to get all those distrustful teenagers speak
- D. to make all those distrustful teenagers to speak

How to do sth: cách làm gì, làm thế nào để...

get sb to do sth: bảo ai làm gì

Nghĩa câu: Nếu tôi biết cách khiến những cô cậu thanh thiếu niên đáng nghi đó thẳng thắn nói cho tôi biết về những vấn đề cá nhân của chúng thì tôi đã không cần một chuyên gia tâm lý.

127. The experience _____ to the hospital in London partly reduced the physical trauma of the accident.

- A. of airlifting
- B. that airlifted him
- C. of airlifting him
- D. of being airlifted

The experience of doing sth (passives)

128. She _____, but luckily, a lifeguard spotted her and rescued her.

- A. has drowned
- B. ought to drown
- C. might drown
- D. could have drowned

Could have done: có thể là đã (suy luận khả năng có thể xảy ra trong quá khứ, nhưng sự thực là đã không xảy ra)

Nghĩa câu: Cô ấy có thể là đã bị đuối nước, nhưng may thay, một người cứu đắm đã phát hiện ra và cứu cô ấy lên.

129. There will be a special meeting _____ about the new regulations concerning the library.

- A. about explaining our students
- B. to have explained every student
- C. explaining our students

D. to explain to our students

To V (purpose) – explain to sbd about sth

131. Not until darkness fell _____ he hadn't done half of his work.

A. didn't he realize

B. did he realize

C. that he realized

D. that he didn't realize

Trong câu đảo ngữ với NOT UNTIL, ta có thể đảo vị trí của chủ ngữ và trợ động từ/động từ khuyết thiếu

132. _____ did Jerome accept the job.

A. Only because it was interesting work.

B. Because it was an interesting work.

C. Only because it was interested work.

D. The work was interesting.

Only because + clause (chỉ vì) + Auxiliary + S + verb (inf)

133. Never before _____ such a wonderful child.

A. I have seen

B. have I seen

C. I saw

D. I had seen

NEVER BEFORE (chưa từng) + Auxiliary + S + Verb (inf)

134. _____ will Mr. Dennis be able to regain control of the company.

A. Only by working hard

B. Only if he works hardly

C. With hard work

D. Despite his hard work

Only by + noun/ V-ing (chỉ bằng cách) + Auxiliary + S + verb (inf)

135. _____ a week go by without some road accidents.

A. Seldom do

B. Infrequently do

C. Hardly does

D. Never is

Never /Rarely /Seldom/ Little/ Hardly (ever) + Auxiliary + S + verb (inf)

136. He no longer collects stamps as he used to. No longer_____

- A. he collects stamps as he used to
- B. does he collect stamps as he used to
- C. doesn't he collect stamps as he used to it.
- D. does he collected stamps as he used to

No longer (không còn) + Auxiliary + S + verb (inf)

137. Not once _____ into her eyes

- A. does he looks
- B. he looked
- C. he was looking
- D. did he look

Not once/any + Noun + Auxiliary + S + Verb (inf).

138. Only after food has been dried or canned _____.

- A. that it should be stored for future use.
- B. should it store for future use
- C. should it be stored for future use.
- D. it should be stored for future use.

Only after + Noun/ V-ing/ clause (chỉ sau khi) + Auxiliary + S + verbb (inf)

139. Little_____what he has caused to others.

- A. he knows
- B. he will know
- C. does he know
- D. he can know

Never/ Rarely/ Seldom/ Little/ Hardly ever + Auxiliary + S + verb (inf)

140. Not until it was too late _____ to call Susan.

- A. did I remembered
- B. did I remember
- C. I remembered
- D. I did remember

Với dạng câu đảo ngữ bắt đầu bằng NOT UNTIL, ta đảo vị trí chủ ngữ và trợ động từ/động từ khuyết thiếu

141. Only when he started working with her, _____ that she was intelligent.

- A. he realized
- B. he had realize
- C. did he realize
- D. he did realized

Only when + clause (chỉ khi) + Auxiliary + S + verb (inf)

142. John stops smoking.-----.

- A. John does not smoke no longer
- B. Any longer John smokes
- C. John smokes any longer
- D. No longer does John smoke

No longer (không còn) + Auxiliary + S + verb (inf)

143. She doesn't like classical music and _____.

- A. I don't, neither
- B. I don't like classical music, too.
- C. I don't, too
- D. neither do I

sử dụng EITHER ở cuối câu sau dấu phẩy, hoặc sử dụng NEITHER để nối giữa hai mệnh đề, sau NEITHER là trợ động từ + danh từ

144. At no time _____ greater opportunities

- A. does women have
- B. has women had
- C. did women had
- D. have women had

Đảo ngữ: At no time + trợ động từ + S + V: Chưa bao giờ ...

Ta có "women" là danh từ số nhiều nên dùng trợ động từ "has" hay "does" là sai, loại "has women had" và "does women have"

Còn đáp án "did women had" cũng sai vì nếu đã đảo "did" lên thì động từ phải về nguyên thể là "have"

Còn lại chỉ có "have women had" là đáp án đúng.

Nghĩa câu: Chưa bao giờ phụ nữ có những cơ hội lớn đến thế.

145.

– I don't like this tossed salad very well.

– Nor _____

A. I like it either.

B. I do.

C. do I.

D. I do either.

agreements to negative statements (nor/neither + auxiliary verb+S)

146. Not only _____ beautiful but she is also charming.

A. did she

B. is she

C. she was

D. she is

147. Only later _____ that he had been deceived

A. did he recognized

B. he did recognize

C. he recognize

D. did he recognize

Only later (chỉ sau này/sau đó) + Auxiliary + S + verb(inf)

148. In no way _____ how strongly we felt about the situation

A. did the announcement affect

B. the announcement affected

C. did the announcement affected

D. the announcement did affect

In no way (không còn cách nào, không đời nào) + Auxiliary+ S + Verb (inf)

150. Once in Miami I _____ what to do. The problem is there is no way of getting there.

A. know

B. would have known

C. would know

D. knew

Conditional sentences type 2 - unreal situation in the present

Dịch nghĩa: Một khi ở Miami tôi sẽ biết phải làm gì. Nhưng vấn đề là bây giờ không có cách nào để đến đó cả.

151. - "Which umbrella can I take?" – " _____ except the red one."

- A. any
- B. each
- C. much
- D. every

"any": bất kể

Dịch nghĩa: - "Tôi có thể lấy cái ô nào nhỉ?" – "Bất kì cái nào trừ cái màu đỏ."

152. We stayed in _____ during our holiday last year.

- A. a big American wooden tree house
- B. an American big wooden tree house
- C. a wooden big American tree house
- D. a big wooden American tree house

Trật tự đúng của tính từ: OSAShCOMP (opinion – size – age- shape – color – origin – material – purpose)

153. certainly couldn't write any _____ herself.

- A. better
- B. good enough
- C. too good
- D. so good

So sánh hơn với trạng từ well

Dịch nghĩa: Mặc dù Maria thấy việc phê bình các bài thơ của Nicole bạn cô ấy rất dễ dàng, nhưng chắc chắn là bản thân cô ấy cũng không thể viết được tốt hơn thế.

154. Although Pierre is very good at English, he usually fails to get full marks on his tests because he doesn't read the questions _____ to notice the subtle differences in the grammar.

- A. carefully enough
- B. as carefully
- C. more carefully
- D. so carefully

Adv + enough + (for sb) + to do sth

Dịch nghĩa: Mặc dù Pierre giỏi tiếng Anh nhưng cậu ấy thường không đạt được điểm tuyệt đối trong bài kiểm tra vì cậu ấy không đọc câu hỏi đủ kỹ để nhận thấy những điểm khác biệt tinh tế trong ngữ pháp.

155. This renovation work in the building is very frustrating, but fortunately, it's being carried out _____ I had initially expected.

- A. so quickly that
- B. quick enough
- C. more quickly than
- D. as quick as

So sánh hơn với trạng từ

Dịch nghĩa: Công việc tân trang lại tòa nhà rất là bực mình, nhưng may là nó đang được tiến hành nhanh như ban đầu tôi đã dự kiến.

156. The rain started coming down _____ so we had to run and buy an umbrella.

- A. heavily
- B. such heavily
- C. as heavily
- D. heavy

Trạng từ heavily là trạng từ chỉ cách thức, bổ nghĩa cho động từ "come down"

Nghĩa: Trời bắt đầu mưa to nên chúng tôi phải chạy và mua một cái ô.

157. Jim made twice _____ John.

- A. as high mistakes as
- B. as little mistakes as
- C. as many mistakes as
- D. as much mistakes as

So sánh số lần

"mistakes" là danh từ số nhiều nên dùng "many"

Dịch nghĩa: Jim mắc lỗi nhiều gấp đôi John.

158 Marry likes doing everything herself. However, last night, she asked Jim for help because she was carrying a _____ heavy box.

- A. extremely
- B. a bit

C. slightly

D. fairly

Extremely: cực kì

A bit, slightly, fairly đều là trạng từ chỉ mức độ khi đi cùng tính từ hoặc trạng từ thì làm cho hàm nghĩa trở nên nhẹ hơn.

Dịch nghĩa: Marry thích tự mình làm tất cả mọi việc. Tuy nhiên, tối qua cô ý đã phải nhờ Jim giúp đỡ vì cô ấy đang bê một cái hộp cực kì nặng.

159. "I can't hear what the teacher is saying." – "_____."

A. Either can't I

B. I can't either.

C. I can't too.

D. So can I

Đồng tình với câu nói phủ định

160. Laboratory tests carried _____ by three independent teams of experts have given similar results.

A. up

B. about

C. forth

D. out

Carry out: tiến hành = conduct

Nghĩa: Các cuộc thí nghiệm được tiến hành bởi các nhóm chuyên gia độc lập đều cho kết quả tương tự nhau.

161. We couldn't figure _____ why the headmistress had changed her mind about the tour.

A. up

B. though

C. out

D. down

Figure out: hiểu, luận ra

Nghĩa: Chúng tôi không thể hiểu vì sao bà hiệu trưởng lại thay đổi quyết định về chuyến tham quan

162. Keep your mouth shut! Remember that what you say may be taken _____ and used against you

- A. over
- B. down
- C. through
- D. into

Take down: ghi lại

Nghĩa: Hãy giữ im lặng. Hãy nhớ là những gì anh nói có thể bị ghi lại và làm bằng chứng chống lại anh

163. We certainly didn't expect that so many people would turn _____ to see the match.

- A. round
- B. out
- C. over
- D. in

Turn out: có mặt, tham dự

Nghĩa: Chúng tôi chắc chắn không dự kiến được rằng có nhiều người đến xem trận đấu đến thế.

164. There are only two bicycles for rent left. One is red and _____ is blue.

- A. other
- B. the other
- C. others
- D. another

Cái còn lại trong hai cái, là cái đã xác định, ta dùng "the other"

"another + N": một cái khác (chưa xác định)

"others": các cái khác

"other + N": các cái khác

Dịch nghĩa: Chỉ còn 2 cái xe đạp để cho thuê. Một cái màu đỏ, còn cái kia màu xanh dương.

165. This coffee is tasty! Can I have _____ cup please

- A. others
- B. the others
- C. other
- D. another

Another + N (số ít): một cái khác

Dịch nghĩa: Cà phê này ngon quá. Lấy cho tôi thêm một tách nữa được không?

166. The shop is on _____ side of the street.

- A. another
- B. other
- C. others
- D. the other

1 con đường hay 1 bên phố thì có đều có 2 bên. Đứng ở một bên để nói về bên còn lại thì bên còn lại đó đã xác định, ta dùng "the other".

Dịch nghĩa: Cửa hàng ở phía bên kia đường.

167. There are _____ of restaurants around here, but _____ of them gives good value for the money.

- A. most – few
- B. several – only one
- C. plenty – none
- D. a few – some

"but" ám chỉ nghĩa trái ngược giữa hai mệnh đề

168. We are _____ in search of happiness, but to _____ of us, it means a different thing.

- A. all – each
- B. some – any
- C. both – all
- D. either – none

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đều đang kiếm tìm hạnh phúc, nhưng với mỗi chúng tôi, điều mang đến hạnh phúc lại khác.

169. There are _____ of restaurants around here, but _____ of them gives good value for the money.

- A. both – either
- B. neither – all
- C. either – both
- D. both – all

Both đi với 2 thứ, nếu dùng both ở vị trí đầu thì ở sau là all hay either đều không được
Dịch nghĩa: Trong 2 khóa học cậu có thể tham gia khóa học nào cũng được; cả hai đều rất thú vị.

170. I can remember the main plot of the novel but almost _____ of the details.

A. anything

B. none

C. little

D. all

“but” diễn tả sự đối lập, tức về sau ngược nghĩa với về trước. almost không đi với little

Dịch nghĩa: Tôi có thể nhớ được cốt truyện của cuốn tiểu thuyết nhưng hầu như không nhớ gì về các chi tiết.

171. I regret to inform you that we have had _____ applications than we'd hoped for when we put out the advertisement.

A. much less

B. far fewer

C. the least

D. so few

Phía sau có “than”, là câu so sánh hơn kém, loại the least và so few.

“applications” là danh từ đếm được số nhiều, vậy loại much less vì little đi với danh từ không đếm được.

Dịch nghĩa: Tôi rất tiếc phải thông báo rằng chúng ta nhận được ít đơn đăng kí hơn nhiều so với số lượng đơn mà chúng ta mong đợi khi chúng ta quảng cáo.

172. The price of space travel is still _____ high for most people, but there are some _____ cheaper alternatives.

A. more – such

B. too – much

C. so – more

D. as – even

Đặt much trước tính từ so sánh hơn để bổ nghĩa cho so sánh hơn, không dùng more trước cheaper vì cheaper là tính từ ngắn.

Dịch nghĩa: Giá cả du lịch không gian vẫn quá cao cho phần lớn mọi người, nhưng có những sự lựa chọn thay thế khác rẻ hơn nhiều.

